BM 08. QT/16 TTHCĐĐ

Mẫu số: **01/TK-SDDPNN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/TT-BTC ngày*

*6/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

***(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)***

[**01**]  **Kỳ tính thuế:** Năm .....

[02] lần đầu: [03] bổ sung lần thứ: .

**I/ PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI**

|  |
| --- |
| **1. Người nộp thuế** [04] Họ và tên:  |
| [05] Ngày tháng năm sinh: [06] Mã số thuế: |
| [07] Số CMND/hộ chiếu: [08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp: |
| [10] Địa chỉ cư trú :  |
|  [10.1] Tổ/thôn: | [10.2] Phường/xã/thị trấn: |
|  [10.3] Quận/huyện:  | [10.4] Tỉnh/Thành phố: |
| [11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:  [12] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có): |  [11.1] Điện thoại:  |
| **2. Đại lý thuế (nếu có)** [13] Tên tổ chức: |
| [14] Mã số thuế: |
| [15] Địa chỉ nhận thông báo thuế:  |
|  [15.1] Phường/xã/thị trấn: |
|  [15.2] Quận/huyện: [15.3] Tỉnh/Thành phố: |
|  [15.4] Điện thoại: Fax: Email: |
|  [15.5] Hợp đồng đại lý thuế: Số hợp đồng : Ngày : .../.../..... |
| **3. Thửa đất chịu thuế** |  |
| [16] Địa chỉ:…. |  | [17] Tổ/Thôn:  |
| [18] Phường/xã/thị trấn: | [19] Quận/huyện:  | [20] Tỉnh/Thành phố:  |
| [21] Là thửa đất duy nhất: [22] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (quận/huyện): |
| [23] Đã có giấy chứng nhận: Số giấy chứng nhận: | [23.1] Ngày cấp: |
|  [23.2] Thửa đất số: |  [23.3] Tờ bản đồ số: |
|  [23.4] Diện tích đất phi nông  nghiệp ghi trên GCN: |  [23.5] Mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp  (đất ở, đất sản xuất kinh doanh...):  |
| [24] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp*:* |
|  [24.1]  | Diện tích đất sử dụng đúng mục đích  |
| [24.2] | Diện tích đất sử dụng sai mục đích /chưa sử dụng theo đúng quy định:  |
|  [24.3] Hạn mức (nếu có): |
|  [24.4]  | Diện tích đất lấn, chiếm: |
| [25] Chưa có giấy chứng nhận: [25.1] Diện tích: |
|  [25.2] Mục đích đang sử dụng:  |
| **4. [26] Đối với đất ở nhà chung cư** (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):  |
|  [26.1] Loại nhà: [26.2] Diện tích: [26.3] Hệ số phân bổ: |
| **5. [27] Trường hợp miễn, giảm thuế:** (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách,...)......... |
| **6. Đăng ký nộp thuế:**  Nộp thuế một lần trong năm Nộp thuế theo 2 lần trong năm Nộp cho cả thời kỳ ổn định: năm: .... |

 *.... ,Ngày .... tháng..... năm.....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

Họ và tên: **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:.......... *Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

**II/ PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG**

 *Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |
| --- |
| **1. Người nộp thuế** [28] Họ và tên: |
| [29] Ngày tháng năm sinh: [30] Mã số thuế:  |
| [31] Số CMND/hộ chiếu: [32] Ngày cấp: [33] Nơi cấp: |
| **2. Thửa đất chịu thuế** |  |
| [34] Địa chỉ: |  | [35] Tổ/Thôn:  |
| [36] Phường/xã/thị trấn: | [37] Quận/huyện:  | [38] Tỉnh/Thành phố:  |
| [39] Đã có giấy chứng nhận Số GCN: | [39.1] Ngày cấp: |
|  [39.2] Thửa đất số: | [39.3] Tờ bản đồ số: |   |
|  [39.4] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: |  [39.5] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: |
|  [39.6] Mục đích sử dụng:  |  | [39.7] Hạn mức:*(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN)* |
| [40] Chưa có giấy chứng nhận: [40.1] Diện tích: |
|  [40.2] Mục đích đang sử dụng:  |
| **3. Trường hợp miễn, giảm thuế: [41]** (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...) |
| **4. Căn cứ tính thuế**  |
| [42] Diện tích đất thực tế sử dụng: |  | [43] Hạn mức tính thuế: |
| [44] Thông tin xác định giá đất: | [44.1] Loại đất:  |
|  [44.2] Tên đường/vùng: |  |
|  [44.3] Đoạn đường/khu vực: |  |
|  [44.4] Loại đường: | [44.5] Vị trí/hạng: |
|  [44.6] Giá đất: | [44.7] Hệ số (đường/hẻm): |
|  [44.8] Giá 1 m2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: |  |
| **5. Diện tích đất tính thuế**  |
| **5.1.** Đất ở (*Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*  Tính trên diện tích có quyền sử dụng:  |
| [45] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)* | [46] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)* | [47] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)* |
| ... | ... | ... |
| **5.2.** Đất ở nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):  |
| [48] Diện tích:  |  [49] Hệ số phân bổ: |
| **5.3.** [50] Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:  |
| **5.4.** Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định: |
|  [51] Diện tích : ................[52] Mục đích thực tế đang sử dụng: .........................................................................  [53] Hệ số phân bổ *(đối với nhà chung cư)*: |
| **5.5.** Đất lấn chiếm |
|  [54] Diện tích : ............... [55] Mục đích thực tế đang sử dụng: .............................................................. [56] Hệ số phân bổ *(đối với nhà chung cư)*: |

 *Ngày .... tháng..... năm..... Ngày .... tháng..... năm.....*

**Cán bộ địa chính xã /phường CHỦ TỊCH UBND XÃ /PHƯỜNG**  *(Ký tên , ghi rõ họ tên) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*